

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ Đ  
THÀNH PHỐ M**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 3764/2022/DS-ST

Ngày: 27/9/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ-THÀNH PHỐ M**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị T

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Văn L

2. Bà Huỳnh Thị Thanh T

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thúy N – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, Thành phố M.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc B- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, Thành phố M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 361/2022/TLST- DS ngày 10 tháng 05 năm 2022, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6273/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6889/2022/QĐST – DS ngày 27/9/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Lê Văn T

Địa chỉ: 84/26 đường TL, phường BĐ A, quận BT, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp: Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1998; Địa chỉ: Thôn VT, HD, thành phố H, tỉnh TTH – Là đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng: 2326, quyền số 04/2012 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/04/2022).

**2. Bị đơn:** Bà Hồ Thị Đ, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: 20/2/3 Khu phố 1, phường AK, thành phố Đ, Thành phố M.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Ngô Thị P; Địa chỉ: 84/26 đường TL, phường BĐ A, quận BT, TP. M

Người đại diện hợp pháp: Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1998 – Là đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng: 006784, quyền số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/6/2022).

Bà Huỳnh Thị Như P đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Bị đơn bà Hồ Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có bà Huỳnh Thị Như P đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Do có mối quan hệ làm ăn quen biết, ngày 03/03/2021 ông Lê Văn T cho bà Hồ Thị Đ vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay 3 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Việc vay tiền có lập vi bằng của Văn phòng Thừa Phát Lại Quận 10 ghi nhận việc giao tiền giữa ông T và bà Đ, cụ thể: Vào lúc 14 giờ 00 phút, tại địa chỉ: 39 đường số 16, phường BHH B, quận BT, Thành phố M bà Hồ Thị Đ đã nhận đủ số tiền vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Ngày 11/6/2021, tại Văn phòng Công chứng Lê Văn D bà Đ vay thêm của ông T số tiền: 200.000.000 (hai trăm triệu), thời hạn vay 1 tháng, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Bà Đ có đưa cho ông T giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 667318, số vào sổ cấp GCN: CS 10923 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh LA cấp ngày 25/07/2019, cập nhật thay đổi gần nhất ngày 07/06/2021 của bà Hồ Thị Đ.

Ngày 01/7/2021, bà Đ lập giấy tay mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên mà ông T đang giữ, với lý do để thế chấp ngân hàng vay tiền trả nợ cho ông T. Nhưng sau đó, bà Đ đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 547, 2170 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 667318, số vào sổ cấp GCN: CS 10923 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh LA cấp ngày 25/07/2019 cho ông Nguyễn Văn C (CMND: 025748508, địa chỉ: Huyện BC, TP M) nhằm mục đích tẩu tán tài sản không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T như cam kết. Sau đó, ông C đã mang GCNQSDĐ nói trên (chưa đăng ký biến động sang tên cho ông Nguyễn Văn C) đi thế chấp tại Ngân hàng TMCP PD (OCB) – chi nhánh TP.HCM – PGD NVT để vay 800.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền chuyển nhượng thửa đất số 547, tờ bản đồ số 09, địa chỉ xã MHB, huyện ĐH, tỉnh LA và thửa đất số 2170, tờ bản đồ số 36, địa chỉ: xã ĐLH, huyện ĐH, tỉnh LA theo GCNQSDĐ số CS 667318. Hình thức giải ngân: Chuyển khoản cho bên bán bà Hồ Thị Đ. Sau khi nhận tiền, bà Đ không hề thanh toán bất cứ khoản nợ nào cho ông T. Ông T đã nhiều lần liên lạc, hỏi thúc nhưng bà Đ cố tình trốn tránh, không nghe điện thoại và thay đổi địa chỉ liên lạc liên tục nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho ông T.

Do đó, nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Buộc bà Hồ Thị Đ phải trả lại cho ông T toàn bộ số tiền vay là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

2/ Yêu cầu bà Hồ Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả 2 khoản vay nói trên, tạm tính là 25.534.246 (hai mươi lăm triệu năm trăm ba mươi tư ngàn hai trăm bốn mươi sáu) đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn ông Lê Văn T xác định: Số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu) đồng, ông cho bà Hồ Thị Đ vay là khoản nợ riêng giữa ông với

bà Đ, không liên quan đến gia đình bà Đ nên ông chỉ yêu cầu mình bà Đ trả nợ mà không liên quan đến cá nhân khác.

Bị đơn bà Hồ Thị Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu chứng cứ của bà Đ đối với yêu cầu khởi kiện của ông T

*Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có bà Huỳnh Thị Như P đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Ngô Thị P và ông Lê Văn T đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 48, quyền số: 03 ngày 23 tháng 01 năm 2008 tại UBND xã TK, huyện VB, tỉnh ND. Bà Ngô Thị P xác định số tiền ông T cho bà Đ vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng là tài sản chung của vợ chồng bà. Nay, bà P yêu cầu bà Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật cho vợ chồng bà

Tại phiên tòa:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Hồ Thị Đ vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Đại diện ủy quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Hồ Thị Đ và bà Đ có địa chỉ tại 20/2/3 Khu phố 1, phường AK, thành phố Đ, Thành phố M nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, TP.M.

Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Hồ Thị Đ vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ bằng việc niêm yết các văn bản tố tụng, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đại diện ủy quyền

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Nguyên đơn có lời khai xác định: Số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, ông T cho bà Hồ Thị Đ vay là khoản nợ riêng giữa ông T với bà Đ nên ông T chỉ yêu cầu mình bà Đ trả nợ, không liên quan đến cá nhân khác.

Về nội dung vụ án:

[1]. Nguyên đơn tiến hành thủ tục thông báo về việc khởi kiện nguyên đơn và việc triệu tập của Tòa án như: Cung cấp lời khai, tham dự các phiên họp, phiên tòa cho bà Hồ Thị Đ nhưng bà Hồ Thị Đ không có ý kiến phản đối. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không thuộc trường hợp phải chứng minh, bà Đ phải chịu trách nhiệm về yêu cầu khởi kiện và những tài liệu mà nguyên đơn đưa ra.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Nguyên đơn ông Lê Văn T yêu cầu bị đơn bà Hồ Thị Đ trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu) đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Vi bằng số 757/2021/VB-TPLQ.10 ngày 03/03/2021 được lập tại Văn phòng thừa phát lại Quận 10 thể hiện nội dung: “*Trước sự chứng kiến của Thừa phát lại, ông Lê Văn T có giao cho bà Hồ Thị Đ số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Bà Hồ Thị Đ đã tự kiểm đếm và xác nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) do ông Lê Văn T giao....*”. Đồng thời tại “Biên bản giao nhận tiền” ngày 03 tháng 03 năm 2021 thể hiện nội dung: “*Bên B là ông Lê Văn T có giao cho bên A là bà Hồ Thị Đ nhận số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu đồng) để thực hiện điều khoản thanh toán theo nội dung thỏa thuận đã được hai bên giao kết Văn bản thỏa thuận ngày 03 tháng 03 năm 2021.....Thời hạn cô Hồ Thị Đ giả cho anh Lê Văn T là 3 tháng kể từ mùng 3/6/2021 cô Đ phải trả gốc 100 triệu.....*”. Như vậy tại vi bằng này, bà Đ xác nhận có nợ ông T, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đều xác định chữ ký tên và dấu vân tay mục “Bên nhận tiền” tại “Biên bản giao nhận tiền” ngày 03/03/2021 là do bà Hồ Thị Đ ký và lăn tay. Do đó, căn cứ vào Vi bằng số 757/2021/VB-TPLQ.10 ngày 03/03/2021 và “Biên bản giao nhận tiền” ngày 03/03/2021, xác định bà Đ có vay ông T số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Tại “Giấy vay tiền” ngày 11 tháng 6 năm 2021, thể hiện nội dung: “*Cô Đ có vay của cháu T số tiền là (200.000.000) Hai trăm triệu đồng chẵn). Thời gian là 01 tháng kể từ ngày vay...* ”. Như vậy, tại giấy vay tiền này, bà Đ xác nhận có vay ông T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định chữ viết, chữ ký tên và dấu vân tay “mục người vay tiền” tại “Giấy vay tiền” ngày 11/6/2021 là của bà Hồ Thị Đ. Do đó, căn cứ vào “Giấy vay tiền” ngày 11/6/2021, xác định bà Đ có vay ông T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

2.2. Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Đ trả lãi trên số tiền nợ gốc, cụ thể:

2.2.1. Tiền lãi đối với số tiền vay ngày 03/03/2021, nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 04/06/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/9/2022, với số tiền là 13.105.866 (mười ba triệu một trăm lẻ năm ngàn tám trăm sáu mươi sáu) đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo “Biên bản giao nhận tiền” ngày 03 tháng 03 năm 2021, thể hiện nội dung: “*Thời hạn cô Hồ Thị Đ giả cho anh Lê Văn T là 3 tháng kể từ mừng 3/6/2021 cô Đ phải trả gốc 100 triệu....*”. Như vậy, Biên bản giao nhận tiền ngày 03 tháng 03 năm 2021 này thể hiện thời hạn vay là từ 03/3/2021 đến 03/6/2021 nhưng hết thời hạn, bà Đ đã không trả số tiền đã vay cho ông T.. Đồng thời Vi bằng số 757/2021/VB-TPLQ.10 ngày 03/03/2021 và Biên bản giao nhận tiền nêu trên không thể hiện lãi suất. Căn cứ vào khoản 4 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định đây là các khoản vay có thời hạn và không thỏa thuận lãi suất. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có cơ sở. Thời gian tính lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 04/6/2021 đến ngày 27/9/2022 là 15 tháng 22 ngày và phía nguyên đơn yêu cầu tiền lãi phát sinh do chậm trả với mức lãi suất 10%/năm (0,833%/tháng) phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận, cụ thể số tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử là  $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 13.105.866$  (mười ba triệu một trăm lẻ năm ngàn tám trăm sáu mươi sáu) đồng.

2.2.2. Tiền lãi đối với số tiền vay ngày 11/06/2021, nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 12/06/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/9/2022, với số tiền là 24.101.466 (Hai mươi bốn triệu một trăm lẻ một triệu bốn trăm sáu mươi sáu) đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại “Giấy vay tiền” ngày 11 tháng 6 năm 2021 thể hiện nội dung: “*Cô Đ có vay của cháu T số tiền là (200.000.000) Hai trăm triệu đồng chẵn). Thời gian là 01 tháng kể từ ngày nay...*”. Như vậy, “Giấy vay tiền” ngày 11 tháng 6 năm 2021 thể hiện thời hạn vay là từ 11/6/2021 đến 11/7/2021 nhưng hết thời hạn, bà Đ đã không trả số tiền đã vay cho ông T và tại giấy vay tiền này không thể hiện lãi suất. Căn cứ vào khoản 4 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định đây là các khoản vay có thời hạn và không thỏa thuận lãi suất. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có cơ sở. Thời gian tính lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 12/7/2021 đến ngày 27/9/2022 là 14 tháng 14 ngày và phía nguyên đơn yêu cầu tiền lãi phát sinh do chậm trả với mức lãi suất 10%/năm (0,833%/tháng) phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận, cụ thể số tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử là  $200.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 24.101.466$  (hai mươi bốn triệu một trăm lẻ một triệu bốn trăm sáu mươi sáu) đồng.

Từ phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu nguyên đơn về việc yêu cầu bà Đ thanh toán số tiền vay bao gồm: Số tiền nợ gốc là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và tiền lãi là 37.207.332 (ba mươi bảy triệu hai trăm lẻ bảy ngàn ba trăm ba mươi hai) đồng. Tổng cộng: 337.207.332 (ba trăm ba mươi bảy triệu hai trăm lẻ bảy ngàn ba trăm ba mươi hai) đồng.

[3]. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 48, quyển số 03 do Ủy ban nhân dân xã TK, huyện VB, tỉnh ND cấp ngày 23/01/2008, thể hiện ông Lê Văn T và bà Ngô Thị P là vợ chồng hợp pháp. Bà Ngô Thị P có bà Huỳnh Thị Như P đại diện theo ủy quyền xác định số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, ông T cho bà Đ vay là tài sản chung của bà Đ và ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, bà Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay và tiền lãi nêu trên cho vợ chồng ông Lê Văn T và bà Ngô Thị P.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ về giải quyết nội dung vụ án là phù hợp quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Hồ Thị Đ phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 147; Điều 180; Điều 227; Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 147; Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2009/NQ-HĐTP ngày 11/01/2009 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**Xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – ông Lê Văn T:

1. Buộc bà Hồ Thị Đ có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T và bà Ngô Thị P số tiền: 337.207.332 (ba trăm ba mươi bảy triệu hai trăm lẻ bảy ngàn ba trăm ba mươi hai) đồng; trong đó: Số tiền nợ gốc là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và tiền lãi là 37.207.332 (ba mươi bảy triệu hai trăm lẻ bảy ngàn ba trăm ba mươi hai) đồng. Thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ trả tiền theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm đồng bà Hồ Thị Đ phải chịu là 16.860.367 (mười sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn ba trăm sáu mươi bảy) đồng.

Hoàn lại cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 8.138.356 (tám triệu một trăm ba mươi tám ngàn ba trăm năm mươi sáu) đồng theo Biên lai thu số 0026950 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ lập ngày 06/5/2022.

### 3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT  
XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị T**

#### *Nơi nhận:*

- VKSND thành phố Đ;
- THADS thành phố Đ;
- TATP;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị T**